

PHỤ LỤC III

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH DẦU KHÍ

Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Mẫu 3.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng
lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx.

Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.2 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu

Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí

Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate

Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.2 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

T T	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
I	Khai thác dầu khí	Nghìn tấn quy dầu	
1	Dầu thô, trong đó	Nghìn tấn	
1. 1	Trong nước	Nghìn tấn	
1. 2	Ngoài nước	Nghìn tấn	
2	Khí tự nhiên	Triệu m ³	
II	Xuất nhập khẩu		
1	<i>Xuất khẩu</i>		
1. 1	Dầu thô	Nghìn tấn	
1. 2	Khác (ghi rõ)		
2	<i>Nhập khẩu</i>		
2. 1	Dầu thô	Nghìn tấn	
2. 2	Khí LNG	Nghìn tấn	

2. 3	Khác (ghi rõ)		
---------	---------------	--	--

Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

T T	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Xăng	Tấn	
2	Dầu DO	Tấn	
3	Dầu FO	Tấn	
4	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
5	LPG	Tấn	
6	Khí tự nhiên	Tấn	
7	Khác (ghi rõ)		

Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất lọc dầu thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1. 1	Dầu thô	Tấn			

3.1. 2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2. 1	Dầu thô	Tấn			
32.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Polypropylen	Tấn			
4.10	Propylen	Tấn			
4.11	Lưu huỳnh	Tấn			
4.12	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1. 1	Xăng máy bay	Tấn			

5.1. 2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1. 3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1. 4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1. 5	Dầu DO	Tấn			
5.1. 6	Dầu FO	Tấn			
5.1. 7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1. 8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1. 9	Polypropylen	Tấn			
5.1. 10	Propylen	Tấn			
5.1. 11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.1. 12	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2. 1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2. 2	Xăng khoáng A95	Tấn			

5.2. 3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2. 4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2. 5	Dầu DO	Tấn			
5.2. 6	Dầu FO	Tấn			
5.2. 7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2. 8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.2. 9	Polypropylen	Tấn			
5.2. 10	Propylen	Tấn			
5.2. 11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.2. 12	Khác (ghi rõ)				

Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu*

Tên nhà máy lọc dầu:

T T	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	

4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

* Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Tên nhà máy xử lý khí:

T T	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	Triệu m ³ /năm			
3	Khí ẩm khai thác, trong đó	Triệu m ³			
4	Khí khô thương phẩm	Triệu m ³			
5	Lượng khí khô tiêu thụ, bao gồm				
5. 1	Cấp cho nhà máy điện khí	Triệu m ³			
5. 2	Cấp cho nhà máy SX đạm	Triệu m ³			
5. 3	Cấp cho nhà máy sản xuất CNG	Triệu m ³			
5. 4	Cấp cho các nhu cầu CN khác	Triệu m ³			

6	Sản xuất LPG	Tấn			
7	Sản xuất Condensate	Tấn			

Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí*

Tên nhà máy xử lý khí:

T T	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Tên nhà máy chế biến Condensate:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				

3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Condensate	Nghìn tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Condensate				
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			

5.1. 2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1. 3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1. 4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1. 5	Dầu DO	Tấn			
5.1. 6	Dầu FO	Tấn			
5.1. 7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1. 8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1. 9	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2. 1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2. 2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2. 3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2. 4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2. 5	Dầu DO	Tấn			

5.2. 6	Dầu FO	Tấn			
5.2. 7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2. 9	Khác (ghi rõ)	Tấn			

Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate*

Tên nhà máy chế biến Condensate:

T T	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			

3	Loại nguyên liệu chính				
3.1	Trong nước				
3.1.1	...				
3.1.2	...				
3.2	Nhập khẩu				
3.2.1	...				
3.2.2	...				
4	Tiêu thụ sản phẩm				
4.1	Trong nước				
4.2	Xuất khẩu				

Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100*

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

T T	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	

7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:

.....

T T	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	Tấn/năm m			
3	Lượng xăng khoáng đưa vào phối trộn	Tấn			
4	Lượng Ethanol đưa vào phối trộn	m ³			

Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92*

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:

.....

T T	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	

7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:

T T	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm m			
3	Nguyên liệu				
3. 1	Khí trong nước	m ³			
3. 2	Khí nhập khẩu	m ³			
4	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m ³			
4. 1	Cấp cho Giao thông vận tải	m ³			
4. 2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m ³			

Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG*

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:

T T	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	

2	Xăng	Tấn	
3.	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng